TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Sự ra đời của các tổ chức Phật giáo hiện đại ở Indonesia

ISSN: 2734-9195 13:35 17/03/2026

Phật giáo Indonesia cuối cùng đã được chính phủ Indonesia công nhận là một tôn giáo hợp pháp. Trong giai đoạn này, các tổ chức Phật giáo sống đúng với ý nghĩa tăng đoàn Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp.

Tóm tắt

Đầu thế kỷ XX, Indonesia là một thuộc địa chủ yếu theo đạo Hồi dưới sự cai trị của thực dân Hà Lan theo đạo Cơ đốc. Một cuộc điều tra dân số năm 1930 do chính phủ thuộc địa Hà Lan tiến hành đã ghi nhận bốn tôn giáo trên quần đảo, nhưng Phật giáo không nằm trong số đó. Tuy nhiên, các tờ báo và tạp chí do tư nhân xuất bản của nhiều tổ chức khác nhau cho thấy Phật giáo thực sự tồn tại ở Java. Trong những năm 1930, một số tổ chức đã xuất bản sách và những văn bản dịch thuật về Phật giáo. Tổ chức đầu tiên chuyên về Phật giáo - Hiệp hội Phật giáo Java (Java Buddhist Association) - được thành lập năm 1929 bởi các Phật tử người Hà Lan ở Tây Java.

Năm năm sau, một tổ chức Phật giáo thứ hai được thành lập bởi người Hoa Peranakan (hậu duệ của người Trung Hoa từ thế kỷ 15 đến 17 nhập cư ở vùng Nam Dương thuở trước, nay là các nước Malaysia, Singapore và Indonesia) ở Batavia, thủ đô của Đông Ấn Hà Lan. Khu vực này trùng với ranh giới ngày nay của Jakarta, Indonesia. Bài viết này nhằm mục đích khám phá hai vấn đề: thứ nhất, lịch sử và sự phát triển của các tổ chức Phật giáo ở Indonesia trong giai đoạn cuối thời kỳ thuộc địa và đầu thời kỳ độc lập; và thứ hai, các mạng lưới xuyên quốc gia mà các tổ chức này thiết lập để quảng bá kiến thức Phật giáo ở Indonesia hiện đại.

1. Phần Mở đầu

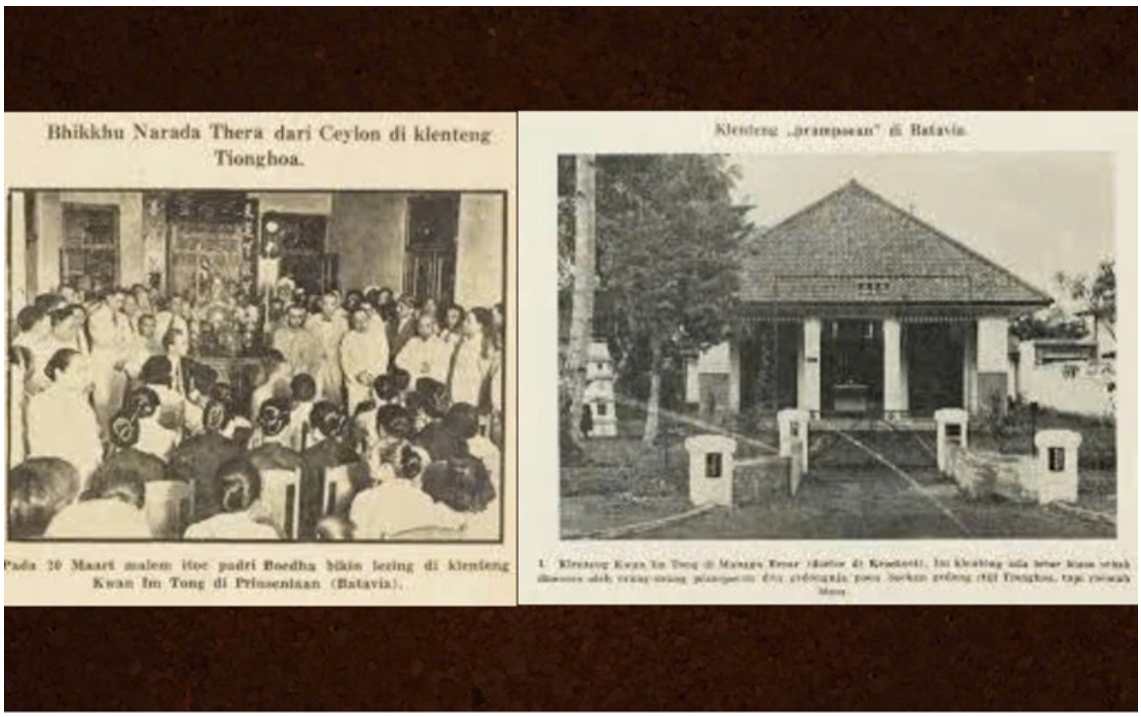
Phật giáo ở Indonesia hiện đại đã trải qua sự **phục hưng** vào đầu thế kỷ XX, trong thời kỳ thuộc địa của Hà Lan. Theo nghiên cứu của nhà nghiên cứu Phật học Indonesia, nữ học giả Iem Brown (2004) là một trong số ít các nghiên cứu

tập trung vào lịch sử xã hội của Phật giáo ở Indonesia hiện đại. Trong công trình của mình, nữ học giả Iem Brown cho rằng sự phục hưng Phật giáo là do người châu Âu tham gia vào việc nghiên cứu khoa học về tôn giáo (bao gồm cả Phật giáo). Bà chỉ ra rằng cộng đồng Phật giáo châu Âu đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nghiên cứu Phật giáo ở Nam và Đông Nam Á vào cuối thế kỷ XIX.

Một trong những yếu tố then chốt trong sự phục hưng này là việc ngày càng nhiều học giả châu Âu phiên dịch các Kinh điển Phật giáo thuộc ngôn ngữ Pāli và Kinh điển Phật giáo thuộc ngôn ngữ Sanskrit sang các ngôn ngữ châu Âu như tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Hà Lan (Brown, 2004, tr. 45). Những bản dịch kinh điển Phật giáo của châu Âu này cũng giúp chúng dễ tiếp cận hơn với các xã hội thuộc địa.

Nữ học giả Iem Brown lập luận rằng điều này đã ảnh hưởng đến quan điểm của các xã hội thuộc địa ở quần đảo Indonesia đối với Phật giáo. Nhà sử học Nhật Bản, Giáo sư Yoneo Ishii (1984), trong tác phẩm ngắn gọn về lịch sử Phật giáo ở Nam và Đông Nam Á, mô tả giai đoạn này là thời kỳ truyền bá Phật giáo. Luận điểm của nhà sử học người Nhật chuyên nghiên cứu Vương quốc Phật giáo Thái Lan, Giáo sư Yoneo Ishii (1929-2010) và nữ học giả Iem Brown liên quan đến sự phục hưng của Phật giáo ở Nam và Đông Nam Á trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Trong giai đoạn này, các vùng chủ yếu theo Phật giáo ở Nam và Đông Nam Á đã sử dụng Phật giáo như một bản sắc thống nhất để chống lại ách thống trị thuộc địa.



Sự phục hưng Phật giáo ở Indonesia vào đầu thế kỷ XX là một phần của phong trào phục hưng Phật giáo rộng lớn hơn trong khu vực. Phật giáo Nguyên thuỷ du nhập vào Indonesia thông qua sự tương tác với các tổ chức quốc tế và các nhân vật Phật giáo Nguyên thuỷ, tạo được tiếng vang trong cộng đồng người Hoa Peranakan (bắt nguồn từ thế kỷ XV, cộng đồng này hình thành qua cuộc hôn nhân giữa người Hoa di cư và phụ nữ bản địa Đông Nam Á), vốn đang tìm cách khôi phục bản sắc Trung Hoa của mình (Yulianti 2020). Các nghiên cứu về Phật giáo Indonesia trong giai đoạn này cũng đã mở ra những góc nhìn mới về mức độ lan rộng của Phật giáo Nguyên thuỷ ở Đông Nam Á. Một phát hiện chính của nghiên cứu này là Phật giáo Nguyên thuỷ không chỉ giới hạn ở lục địa Đông Nam Á. Trường hợp của Indonesia thời thuộc địa cho thấy Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Nguyên thuỷ cùng tồn tại trong cùng một cộng đồng Phật giáo - cộng đồng người Hoa Peranakan.

Trong cuốn sách “Phật giáo Nam Hải” (South China Sea Buddhism), Phó Giáo sư Phật giáo học tại Đại học Quốc gia Singapore, nhà sử học tôn giáo, Tiến sỹ Tạ Minh Đạt (Jack Meng-Tat Chia, 謝明達) chỉ ra rằng hầu hết các nghiên cứu về Phật giáo Đông Nam Á đều tập trung vào các quốc gia như Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào; do đó, thuật ngữ “Phật giáo Đông Nam Á” thường được đồng nhất với Phật giáo Nguyên Thủy.

Quan điểm này dẫn đến việc không nhận ra sự đa dạng của các trường phái Phật giáo ở Đông Nam Á, cả ở lục địa và các vùng quần đảo như Singapore, Malaysia và Indonesia Tiến sỹ Tạ Minh Đạt nhấn mạnh thêm rằng sự phân đôi này có vấn đề vì nó không phản ánh sự hiện diện của Phật giáo ở các vùng biển Đông Nam Á và vị trí của nó trong cộng đồng người Hoa hải ngoại và cộng đồng bản địa (Chia 2020, tr. 7). Sự phân đôi giữa Phật giáo Nguyên thuỷ và Phật giáo Đông Á do các học giả Phật giáo và các nhà sử học Phật giáo Đông Nam Á xây dựng càng được khuếch đại bằng cách sử dụng ngôn ngữ của kinh điển Phật giáo như một công cụ để phân mảnh. Phật giáo Nguyên thuỷ sử dụng ngôn ngữ Pāli, trong khi Phật giáo Đại thừa sử dụng các ngôn ngữ khác. Giáo sư nghiên cứu tôn giáo người Mỹ, Tiến sỹ Justin McDaniel cũng chỉ ra rằng Phật giáo ở Đông Nam Á không đồng nhất, và các thực hành Phật giáo Đại thừa được phân bố ở Đông Nam Á lục địa cũng như ở các vùng quần đảo như Singapore và Malaysia (McDaniel 2010).

Bài viết này nghiên cứu lịch sử về sự hình thành, bản chất và mối quan hệ tương hỗ của các tổ chức Phật giáo từ năm 1900 đến năm 1950. Bài viết này nhằm mục đích tìm hiểu cách thức các nhóm Phật giáo liên kết và các mạng lưới xuyên quốc gia đã thúc đẩy sự hình thành các tổ chức Phật giáo hiện đại trong giai đoạn cuối thời kỳ thuộc địa. Tôi lập luận rằng việc thành lập các tổ

chức Phật giáo trong giai đoạn này là để phục vụ cộng đồng Phật giáo đang nổi lên và đáp ứng nhu cầu của các thành viên đến từ nhiều nền tảng dân tộc và quốc gia khác nhau. Trong thời kỳ thuộc địa, việc thành lập các tổ chức Phật giáo là phản ứng trước sự phát triển của Phật giáo hiện đại ở Sri Lanka và Đông Nam Á lục địa (nơi một số khu vực đang nằm dưới sự cai trị của thực dân vào thời điểm đó). Tại quần đảo Indonesia dưới sự cai trị của thực dân Hà Lan, sự xuất hiện của các tổ chức Phật giáo có liên quan chặt chẽ đến sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc trong cộng đồng người Hoa Peranakan, những người tìm cách khôi phục di sản văn hóa của họ. Tại Batavia (nay là Jakarta), người Hoa Peranakan coi Phật giáo là một trong những tôn giáo của dân tộc Trung Hoa; do đó, Phật giáo đã tạo được tiếng vang với các thành viên trong cộng đồng này và trở thành chất xúc tác giúp họ định nghĩa "bản sắc Trung Hoa" của riêng mình. Có thể nói rằng sự phục hưng Phật giáo ở Indonesia vào đầu thế kỷ XX đã đi theo một con đường rất khác so với sự phát triển của Indonesia ngày nay. Sự xuất hiện của Phật giáo vào đầu thế kỷ XX phần lớn liên quan đến tình hình địa chính trị trong thời kỳ thuộc địa. Đối với người Hoa Peranakan, việc tiếp cận các mạng lưới Phật giáo xuyên quốc gia đồng nghĩa với việc tiếp xúc trực tiếp với Phật giáo hiện đại. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu sự hình thành và lý do của các tổ chức Phật giáo, làm sáng tỏ các yếu tố năng động thúc đẩy sự phát triển của chúng ở Indonesia trong thời kỳ thuộc địa. Trong nghiên cứu này, các tổ chức Phật giáo đóng vai trò là điểm khởi đầu quan trọng để xem xét sự tương tác xuyên quốc gia giữa Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Nguyên thủy.

Cộng đồng người Hoa Peranakan đã tích cực tham gia vào việc nghiên cứu và truyền bá kiến thức Phật giáo, gia nhập Hội Thông Thiên Học, một tổ chức Phật giáo Nguyên thuỷ, và Hiệp hội Phật giáo Java. Sau đó, cộng đồng này đã thành lập tổ chức Phật giáo riêng của mình. Điều thú vị là, các tổ chức Phật giáo do cộng đồng người Hoa Peranakan thành lập vào cuối thời kỳ thuộc địa và sau khi độc lập cho thấy một số sự khác biệt giữa các giáo phái Phật giáo khác nhau; họ chào đón tất cả các trường phái Phật giáo. Thời kỳ này rất cởi mở, không bị ràng buộc bởi chủ nghĩa bè phái và không phản đối việc các trường phái thuộc các tôn giáo khác nhau cùng hoạt động song song.

Nghiên cứu này nhằm đóng góp vào nền sử học Indonesia, tập trung đặc biệt vào giai đoạn từ cuối thời kỳ thuộc địa Hà Lan đến những năm đầu độc lập. Trong giai đoạn cuối thời kỳ thuộc địa Hà Lan, sự xuất hiện của Phật giáo trong xã hội thuộc địa Java đã tạo cơ hội cho người Hoa Peranakan (Baba Nyonya) thể hiện tính hiện đại thông qua việc thành lập các tổ chức Phật giáo.

Việc thành lập các tổ chức này chịu ảnh hưởng bởi chủ nghĩa hiện đại thời thuộc địa và được truyền cảm hứng từ sự thức tỉnh ý thức dân tộc lúc bấy giờ. Nghiên cứu này chủ yếu dựa trên các ấn phẩm in của cộng đồng người Hoa Peranakan.

2. Phật giáo ở Indonesia trong thời kỳ thuộc địa Hà Lan, 1900-1949

Để tìm hiểu về sự phục hưng Phật giáo hiện đại ở Indonesia, điều cần thiết là phải hiểu sự hiện diện lịch sử Phật giáo trong khu vực. Mốc lịch sử của Phật giáo được thể hiện rõ ràng trong các bằng chứng khảo cổ hiện có, chẳng hạn như các cơ sở tự viện Phật giáo và bia ký khắc trên đá. Chuyên gia về Phạn ngữ, tiếng Java cổ và lịch sử các tôn giáo - đặc biệt là Ấn Độ giáo, Phật giáo và Kim Cương thừa Phật giáo Mật tông, Ấn Độ và Đông Nam Á, nhà nghiên cứu lịch sử tôn giáo so sánh của Nam và Đông Nam Á thời trung cổ, Tiến sỹ Andrea Acri đặc biệt nghiên cứu một hình thức Phật giáo Kim Cương thừa, phát triển ở Java và Sumatra từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII sau Tây lịch (Acri 2016, tr. 10). Tiến sỹ Andrea Acri lập luận rằng những khu vực này là ngã ba đường và trung tâm giao lưu Phật giáo. Nhà nghiên cứu lịch sử, tôn giáo và nghệ thuật của khu vực Nam Á và Đông Nam Á, Tiến sĩ Iain Sinclair đã tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về một đệ tử cầu pháp Đại Sư Mật tông người Trung Hoa Huệ Quả (746-805), vị cao tăng Phật giáo Trung Hoa, Ngô Tăng thống Hồng Biện (Bianhong,?-862), người đã du hành đến Trung Hoa thời nhà Đường và có liên quan đến việc du nhập Phật giáo Kim Cương thừa ở đây (Sinclair 2016).

Nhà nghiên cứu khảo cổ học thời kỳ Hindu-Phật giáo sơ kỳ ở Indonesia, nữ Tiến sỹ Veronique Degroot đã phát hiện ra rằng chùa Ratu Boko (Ratu Boko Candi) ở Yogyakarta, Java, Indonesia là một di tích của sự hiện diện Phật giáo. Bà chỉ ra rằng có những mối liên hệ văn hóa giữa Sri Lanka và Java, bằng chứng là bia khắc tại tu viện Abhayagiri từ năm 792-793 sau Tây lịch. Bia khắc ghi lại rằng Đức Quốc vương Dharmmottungadewa đã xây dựng một ngôi chùa Phật giáo và đặt tên theo chùa Abhayagiri ở Sri Lanka. Bia khắc cũng tiết lộ loại hình Phật giáo được thực hành trong khu vực xung quanh chùa Ratu Boko vào thời điểm đó (Degroot 2006, tr. 63).



(Ảnh: Internet)

Thánh địa Phật giáo Borobudur tại đất nước vạn đảo - Indonesia, nằm ở trung tâm Java và được xây dựng vào thế kỷ IX, phản ánh lịch sử ban đầu của Phật giáo ở Indonesia và sự tương tác giữa cư dân địa phương và các Phật tử Ấn Độ. Bằng chứng này cho thấy các Phật tử Java có mối quan hệ mật thiết với thế giới Phật giáo ở châu Á, chẳng hạn như Sri Lanka và Đông Nam Á. Do đó, mối liên hệ được tái thiết này trong thời hiện đại không phải là điều mới mẻ. Tuy nhiên, khoảng thời gian và bối cảnh lịch sử đầu thế kỷ XX cho thấy những thay đổi và mô hình thú vị trong các văn bản, người tham gia và địa điểm của sự hồi sinh Phật giáo ở Indonesia.

Dựa trên bản ghi chép điều tra dân số (Volkstelling) do chính quyền thuộc địa tiến hành năm 1930, quá trình thống kê, thu thập, phân tích và công bố dữ liệu nhân khẩu học, kinh tế, xã hội của toàn bộ dân cư và nhà ở tại một quốc gia vào thời điểm cụ thể, và Phật giáo không được đưa vào danh sách tôn giáo chính thức ở quần đảo Indonesia. Hồi giáo và Kitô giáo (bao gồm cả Công giáo La Mã) được công nhận trong cuộc điều tra dân số, và số lượng tín đồ được ghi lại. Tuy nhiên, một mục được đánh dấu là “geen goddienst” (phi tôn giáo). Mục này đề cập đến tất cả các tôn giáo mà chính quyền thuộc địa cho là không dựa trên niềm tin vào Thượng đế. Mặc dù Phật giáo có tín đồ, nhưng lý do tại sao nó không được đưa vào mục này vẫn chưa rõ ràng. Trong bài báo của nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Indonesia hiện đại, nữ Tiến sỹ Julianti, trích dẫn nhiều nguồn báo chí khác nhau để chứng minh rằng Phật giáo vẫn còn phổ biến vào thời điểm đó. Nữ học giả Iem Brown cũng chỉ ra rằng nhiều người Hoa Peranakan theo đạo Phật (Brown 2004).

Giao thương giữa Trung Hoa và Indonesia - Đất nước vạn đảo này bắt đầu từ thế kỷ X. Từ thế kỷ XVI trở đi, người Hoa bắt đầu hình thành các cộng đồng ở Đất nước vạn đảo này (Sutrisno 2018). Theo ghi chép của chính quyền thuộc địa năm 1844, có 108.275 người Hoa sinh sống trên đảo Java. Họ chủ yếu sống ở Batavia, Surabaya và Semarang (Chia 2020). Dân số người Hoa dần dần mở rộng sang các đảo khác. Theo điều tra dân số thuộc địa năm 1920, người Hoa không chỉ sống trên đảo Java mà còn ở các đảo khác như gồm Sumatra, Kalimantan và Bangka. Sự lan rộng của dân số người Hoa ra ngoài Java có liên quan mật thiết đến sự phát triển của các đồn điền thuốc lá và cao su. Mười năm sau, số liệu thống kê dân số thời thuộc địa cho thấy dân số người Hoa đã tăng lên 1.233.214 người, chiếm 2,0% tổng dân số (Điều tra dân số Đông Ấn thuộc Hà Lan năm 1930, Phần VIII, 1936; Yulianti 2020). Tại Indonesia thời thuộc địa, dân số người Hoa trở thành nhóm dân tộc lớn thứ hai sau dân bản địa (Regering Almanak 1910; Yulianti 2020). Cộng đồng người Hoa ở Indonesia thời thuộc địa thường được chia thành hai nhóm: người Hoa Peranakan và người Totok (Chia 2020; Willmott 1960; Williams 1960). Người Hoa Peranakan là những người sinh ra ở Indonesia thời thuộc địa và nói tiếng địa phương; hầu hết không thông thạo tiếng Quan thoại. Người Totok bao gồm những người nhập cư mới sinh ra ở Trung Hoa đại lục (Chia 2020). Nhóm người Hoa Peranakan chiếm ưu thế, chiếm 63,5% tổng dân số người Hoa, phần lớn sinh sống ở Java và Madura (Chia 2020; Yulianti 2020).

Khi người Hoa nhập cư đổ xô vào Đông Nam Á, Tiến sỹ Tạ Minh Đạt (謝明達) đã khám phá một chủ đề thú vị: làm thế nào những người nhập cư này mang các thực hành tôn giáo của họ đến những nơi định cư mới. Tiến sỹ Tạ Minh Đạt chỉ ra rằng người Hoa nhập cư đã mang tín ngưỡng và phong tục tôn giáo của họ đến Đông Nam Á, tích cực truyền bá văn hoá tín ngưỡng Trung Hoa (Chia 2020). Các vị thần linh là một phần quan trọng trong hệ thống tín ngưỡng của họ, và người Hoa nhập cư sẽ mang theo các vật phẩm tôn giáo hoặc đồ vật linh thiêng, chẳng hạn như tro cốt hoặc tượng của các vị thần hộ mệnh của họ, để cầu xin sự bảo vệ; do đó, hệ thống tín ngưỡng này đã thúc đẩy những người nhập cư này xây dựng các cơ sở thờ tự tín ngưỡng ở những nơi ở mới của họ (Chia 2020). Ít nhất bảy cơ sở tự viện Phật giáo, được biết đến với tên gọi địa phương là “klenteng”, đã được xây dựng trên đảo Java từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX. Những cơ sở tự viện Phật giáo và cơ sở tín ngưỡng dân gian của cộng đồng người Hoa nhập cư này bao gồm Kim Đức Viện hay Quán Âm Đình (Klenteng Kim Tek Ie hay Vihara Dharma Bhakti, 金德院, (觀音亭), Jakarta, Đại Giác Tự (Klenteng Tay Kak Sie, 大覺寺), Semarang, Thoa La Trấn Quốc Tự (Klenteng Tien Kok Sie, 梭羅鎮國寺), Surakarta, Văn Đức Miếu (Boen Tek Bio, 文德廟), Tangerang, Từ Trạch Miếu (Tjoe Tak Bio, 慈澤廟), Hoằng Thiện Đường (Sanggar

Agung (宏善堂), Surabaya, Hộ An Cung (Hoo Ann Kiong Temple (護安宮), Riau, Đông Nhạc Quán (Gunung Timur Temple (東嶽觀), Medan, Bảo An Cung (Satya Dharma Temple (保安宮), Bali (Chia 2020). Klenteng Kim Tek Ie (hiện nay được biết đến với tên Klenteng Jinde Yuan hoặc Vihara Dharma Bhakti) là ngôi chùa cổ nhất, được xây dựng để tôn thờ Phật và Bồ Tát. Từ thế kỷ XVII, những ngôi chùa này cũng đóng vai trò là nơi cư trú của các nhà sư Phật giáo (trang 22). Ngoài mục đích tôn giáo, các ngôi chùa còn là trung tâm giáo dục và địa điểm tổ chức các buổi biểu diễn và nghi lễ văn hóa (De Haan 1935; Yulianti 2020).

Đầu thế kỷ XX, cộng đồng người Hoa Peranakan ở Indonesia thời thuộc địa chịu ảnh hưởng bởi phong trào dân tộc chủ nghĩa Trung Hoa (đầu thế kỷ XX), là các cuộc đấu tranh nhằm xây dựng bản sắc quốc gia, giành độc lập, chống ngoại xâm và khôi phục vị thế cường quốc. Phong trào này lan rộng đến Java thông qua Singapore thời thuộc địa, nơi Nho giáo cũng đang trải qua sự phục hưng. Năm 1900, cộng đồng người Hoa ở Batavia thành lập Trung Hoa Hội quán (中華會館, Tiong Hoa Hwee Koan, THHK) (Sutrisno 2018). Mục tiêu chính của tổ chức này là khôi phục các thực hành tôn giáo của người Hoa Peranakan bằng cách cải cách và thanh lọc tôn giáo Trung Hoa, chuyển trọng tâm từ các tập tục tín ngưỡng sang giáo lý Nho giáo (Sutrisno 2018). Với sự du nhập của Nho giáo vào Indonesia thời thuộc địa, các tôn giáo Trung Hoa đã được thể chế hóa. Năm 1923, một tổ chức khác có tên là Tổng hội Khổng giáo (孔教總會, Khong Kauw Tjong Hwee), được thành lập ở Java. Một tổ chức tôn giáo có tổ chức được thành lập bởi người Hoa Indonesia dựa trên Nho giáo (Yulianti 2020). Tiểu thuyết gia, nhà viết kịch nghệ, Ký giả Quách Đức Hoài (郭德懷, Kwee Tek Hoay, 1886-1951), một nhân vật người Indonesia gốc Hoa, thông thạo các thứ tiếng Phúc Kiến và tiếng Mã Lai, đã phản đối việc Tổng hội Khổng giáo chỉ định Nho giáo là tôn giáo duy nhất của cộng đồng người Hoa Peranakan; ông khẳng định rằng Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo (Tam Giáo) nên được công nhận. Để hiện thực hóa việc ủng hộ các tôn giáo Trung Hoa, Cư sĩ Quách Đức Hoài đã thành lập một tổ chức mới mang tên “Hội Tam giáo” (三教會, Sam Kauw Hwee) tại Batavia vào năm 1934. Như đã thảo luận bên dưới, việc Cư sĩ Quách Đức Hoài thiết lập Hội Tam giáo (Nho, Phật, Lão) là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình thể chế hóa Phật giáo trong giai đoạn này. Ý tưởng thiết lập một nền tảng thống nhất cho tam giáo (Nho, Phật, Lão) cũng phản ánh mối liên hệ của cư sĩ Quách Đức Hoài với Hội Thông Thiên Học. Tại Hội Thông Thiên Học, ông đã tiếp xúc với Phật giáo và gặp gỡ các Phật tử quốc tế, chẳng hạn như nhà nghiên cứu Phật học người Hà Lan gốc Myanmar, Hoà thượng Willem Josias van Dienst, người sáng lập Hiệp hội Phật giáo Java. Cả hai tổ chức này đều nổi tiếng với mối liên hệ với Phật giáo Nguyên thuỷ.

Các phần tiếp theo sẽ tìm hiểu lịch sử của các tổ chức Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá triết lý đạo Phật ở Indonesia trong giai đoạn cuối thời kỳ thuộc địa và những năm đầu độc lập. Trong thời kỳ thuộc địa, các tổ chức tôn giáo được đề cập không chỉ bao gồm các nhóm Phật giáo thuần túy mà còn cả một số tổ chức ban đầu được coi là rất quan trọng đối với việc nghiên cứu và truyền bá Phật giáo. Các tổ chức này bao gồm Hội Thông Thiên Học, Hội Phật giáo Java, Hội Tam giáo và Hội Phật giáo Batavia. Trong thời kỳ hậu độc lập, các tổ chức được đề cập là các tổ chức Phật giáo, được thành lập vào những năm 1950. Việc thảo luận chỉ giới hạn trong những năm 1950 vì Phật giáo ở Indonesia lúc đó chưa hình thành dưới sự lãnh đạo của người tiên phong trong công cuộc phục hưng Phật giáo tại Indonesia, Tổ sư Ashin Jinarakkhita, cha đẻ và truyền cảm hứng cho sự phục hưng Phật giáo Indonesia sau thời Độc lập Tổ quốc Indonesia, và người dân cần phải lựa chọn giữa các trường phái Phật giáo khác nhau.

2.1. Hội Thông Thiên Học

Tổ chức đầu tiên có ảnh hưởng đến sự phát triển của **Phật giáo hiện đại** ở Indonesia là Hội Thông Thiên Học. Mặc dù các nhà lãnh đạo của phong trào Thông Thiên Học đã nhiều lần đến thăm Indonesia trong thời kỳ thuộc địa, nhưng Hội Thông Thiên Học không được thành lập ở Đông Ấn cho đến tám năm sau khi Hội Thông Thiên Học được thành lập ở New York, Hoa Kỳ. Năm 1883, chi nhánh Thông Thiên Học đầu tiên được thành lập tại Pekalongan, Trung Java, Indonesia do do một người Đức, Nam tước van Tengnagell, lãnh đạo (Nugraha 2011, tr. 9; De Tollenaere 1996, tr. 36).

Theo Iskandar Nugraha, một học giả người Indonesia, phong trào Thông Thiên Học thứ hai được thành lập tại Semarang, Indonesia vào năm 1901 bởi người Hà Lan A.P. Asperen Van de Velde. Ban đầu, ông mời những người khác tham gia phong trào bằng cách phát tờ rơi. Ban đầu, phong trào chỉ có bảy thành viên, nhưng ảnh hưởng của nó bắt đầu lan rộng đến các thành phố khác ở Indonesia, như như Surabaya (1903), Yogyakarta (1904) và Surakarta (1905). Học giả A.P. Asperen Van de Velde được phong tặng danh hiệu “De Geestelijke Vader Der Lodge” (Cha đẻ Tinh thần của hội) vì những nỗ lực của ông trong việc thúc đẩy phong trào. Tuy nhiên, tác giả Herman AO de Tollenaere lại đề cập đến một cách nhìn khác về sự lan rộng của phong trào trong các tác phẩm của mình. Ông lưu ý rằng vào năm 1903, có năm chi hội Thông Thiên Học ở Đông Ấn, đặt tại ở Bandung, Jakarta, Klaten, Medan và Malang (De Tollenaere 1996, tr. 281). Theo tác giả Herman AO de Tollenaere, các hoạt động và thành viên của Hội Thông Thiên Học chủ yếu tập trung ở đảo Java. Do đó, ảnh hưởng của Thông

Thiên Học ở Indonesia không chỉ được cảm nhận bởi người Hà Lan và người Indonesia, mà còn bởi người Hoa sinh sống trên đảo Java. Hội Thông Thiên Học phát triển ổn định ở Indonesia và nhận được sự hưởng ứng tích cực từ công chúng. Năm 1912, trụ sở chính của Hội Thông Thiên Học tại Adiyar, Chennai, Ấn Độ, đã trao cho chi nhánh Indonesia quy chế tự trị tại Adyar, Chennai, Ấn Độ, đã cấp cho Indonesia quy chế chi hội tự quản trị (Besant 1912, tr. 327). Tuy nhiên, bất chấp sự quản lý tự quản trị, Hội Thông Thiên Học Indonesia chủ yếu do người Hà Lan lãnh đạo trong công tác điều hành.

Về đạo Phật, Hội Thông Thiên Học của Indonesia hiện đại đã cung cấp một kênh cho giới trí thức trên đảo Java, bao gồm cả các trí thức bản địa Indonesia và người Hoa Peranakan, tiếp cận và thực hành Phật giáo. Luận án tiến sĩ đã ấn bản của Trợ lý giáo sư tại Khoa Lịch sử, Khoa Khoa học Văn hóa và Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo và Liên văn hóa, Đại học Gadjah Mada (UGM), Tiến sỹ Yulianti nghiên cứu cách Hội Thông Thiên Học thúc đẩy Phật giáo theo hai cách: tái thánh hóa lại các địa điểm tôn giáo, nghiên cứu và truyền bá triết lý đạo Phật (Yulianti 2020. Nghiên cứu này chỉ ra rằng Hội Thông Thiên Học đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các nghi lễ Phật giáo, nghiên cứu Phật học, thực hành Phật giáo tại các ngôi đại già lam cổ tự Phật giáo như Borobudur là một kỳ quan Phật giáo tinh xảo và lớn nhất thế giới, xây dựng vào thế kỷ thứ VIII, tọa lạc cách 42 km về phía Bắc thành phố Yogyakarta, trung tâm của đảo Java, quốc gia Indonesia, và đã được UNESCO xếp vào di sản thế giới vào năm 1991 và ngôi đại già lam cổ tự Mendut, nay thuộc tỉnh Trung Java, Indonesia. Hội Thông Thiên Học, do nhà lãnh đạo Phật giáo người Hà Lan nổi bật tại Đông Ấn thuộc Hà Lan, L. Mangelaar Meertens đại diện, ông tích cực truyền bá triết lý đạo Phật và tổ chức Đại lễ Vesak tại Thánh địa Phật giáo Borobudur, ông đã cống hiến hết mình cho việc phục hưng các cơ sở tự viện Phật giáo này, biến chúng thành trung tâm tu học, thực hành Phật giáo. Các nghi lễ Phật giáo được tổ chức tại ngôi đại già lam cổ tự Phật giáo như Borobudur vào những năm 1920 đã đưa việc thực hành Phật giáo đến gần hơn với công chúng. Lễ Phật Đản đầu tiên được tổ chức công khai tại ngôi đại già lam cổ tự Phật giáo như Borobudur diễn ra vào năm 1927 (Theosofie in Nederlandsch Indië 1927, tr. 20; Yulianti 2020). Vai trò thứ hai của Hội Thông Thiên Học là phát triển Phật giáo ở Indonesia trong giai đoạn cuối thời kỳ thuộc địa, cụ thể là thông qua việc nghiên cứu và truyền bá kiến thức Phật giáo trên toàn quần đảo, đặc biệt là Java. Là một phần trong nỗ lực hoằng dương Phật pháp, Hội Thông Thiên Học đã tổ chức một loạt các bài giảng Phật giáo tại các chi nhánh khác nhau của mình. Ví dụ, vào năm 1920, Thiền sư Mej. Jochems đã tổ chức các lớp học Phật giáo hàng tuần tại chi nhánh Batavia vào năm 1920 (Bataviaasch Nieuwsblaad, ngày 27 tháng 11 năm 1920)

Trong giai đoạn cuối thời kỳ cai trị thuộc địa của Indonesia, Hội Thông Thiên Học đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Phật giáo. Một khía cạnh khác trong vai trò của Hội Thông Thiên Học là, với tư cách là một tổ chức quốc tế, nó đã trở thành hình mẫu cho cộng đồng người Hoa Peranakan. Về vấn đề này, cư sĩ Quách Đức Hoài (郭德懷, Kwee Tek Hoay (1886–1951) đã công khai tuyên bố rằng Hội Thông Thiên Học đã truyền cảm hứng cho ông thành lập một tổ chức toàn diện có thể quy tụ những người thuộc các chủng tộc và theo đuổi tín ngưỡng khác nhau. Ký giả, Cư sĩ Quách Đức Hoài đã chỉ rõ rằng tổ chức của ông, "Hội Tam giáo" (三教會, Sam Kauw Hwee), tương tự như Hội Thông Thiên Học, nhưng quy mô nhỏ hơn. Nó không bao gồm tất cả các tôn giáo Trung Hoa, mà chỉ giới hạn ở ba tôn giáo chính "Nho, Phật, Lão" (Sam Kauw Gwat Po, tháng 11 năm 1934, trang 1-7). Hội Tam giáo (Nho, Phật, Lão) đã cố gắng quy tụ những người theo ba tôn giáo chính của Trung Hoa vào một tổ chức duy nhất, giống như Hội Thông Thiên Học đã thúc đẩy việc nghiên cứu các tôn giáo khác nhau. Cư sĩ Quách Đức Hoài giải thích thêm rằng sau khi gia nhập Hội Tam giáo (Nho, Phật, Lão), các Phật tử có thể tham gia các buổi thuyết giảng của các tổ chức Nho giáo hoặc các hoạt động tôn giáo khác; tương tự, các tín đồ Nho giáo cũng có cơ hội tham gia lễ Phật Đản. Tại trụ sở Hội Tam giáo (Nho, Phật, Lão), các lãnh đạo Nho giáo và Phật giáo có thể được mời đến giảng dạy giáo lý, tạo ra một bầu không khí học tập thuận lợi.

Trước tình hình đó, người Hoa Peranakan đã thu hút gia nhập Hội Thông Thiên Học. (2020, tr. 67), nữ Tiến sỹ Yulianti ghi nhận rằng ít nhất 191 người Hoa Peranakan đã trở thành thành viên của Hội Thông Thiên Học vào năm 1935.Cữi Quách Đức Hoài, người sáng lập Hội Tam giáo (Nho, Phật, Lão), và Hiệp hội Phật giáo Batavia, đã liên hệ với Soekirlan, Kadiroen Mangoenpoernomo và Soetardjo, các thành viên của Hội Thông Thiên Học Java, mời họ đến giảng dạy Phật giáo hai tuần một lần tại Quan Âm Đường (觀音堂,Kelenteng Kwan Im Tong) (Sam Kauw Gwat Po, tháng 11 năm 1936). Như vậy, Hội Thông Thiên Học không chỉ trở thành mạng lưới để học Phật giáo mà còn hỗ trợ việc thành lập một tổ chức tôn giáo mới của người Hoa - Hội Tam giáo (Nho, Phật, Lão)- và một tổ chức Phật giáo có tên là Tổ chức Phật giáo Batavia.

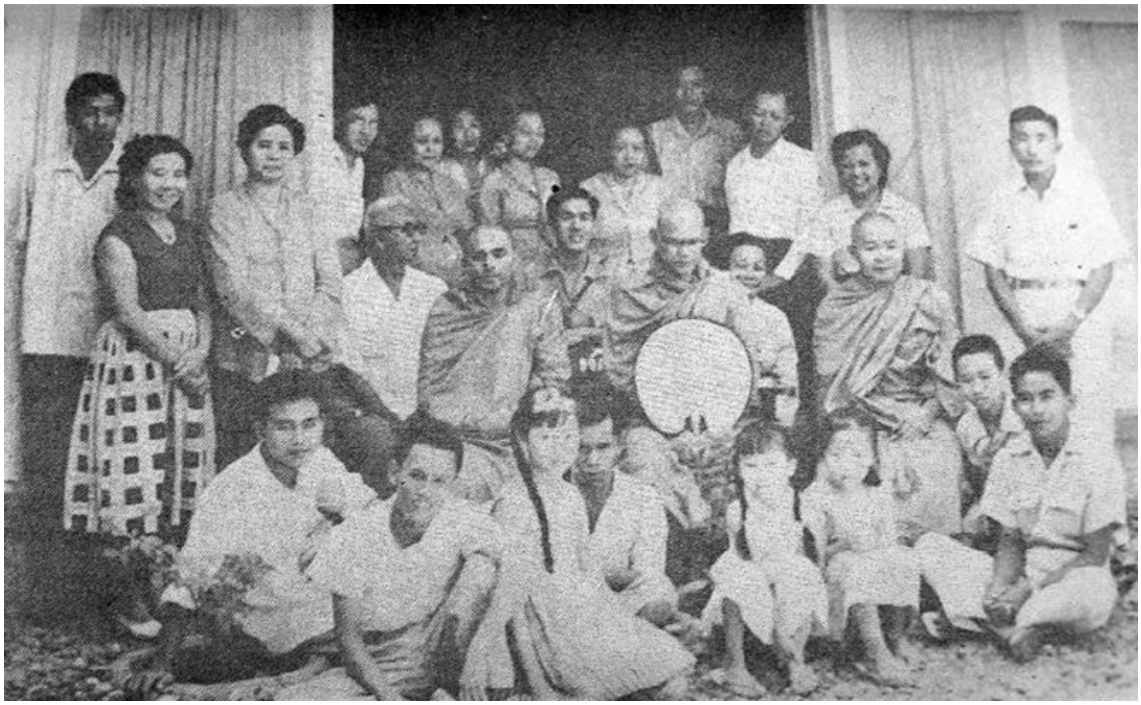
2.2. Hiệp hội Phật giáo Java (JBA)

Tháng 7 năm 1929, Hiệp hội Truyền bá Phật giáo Java (the Propagation of Buddhism in Java, JBA) được thành lập tại Batavia (Đông Ấn Hà Lan - nay là Jakarta). Tổ chức này duy trì mối quan hệ chặt chẽ với Hội Truyền giáo Phật giáo Quốc tế có trụ sở tại Miến Điện. Như tên gọi của nó cho thấy, mục tiêu cốt lõi của hiệp hội là truyền bá Phật giáo ở Indonesia. Tổ chức này do E.E. Power

và vị tu sĩ Phật giáo người Hà Lan, giảng dạy Phật học tại Indonesia, Hoà thượng Willem Josias van Dienst đồng Chủ tịch1. Tuy nhiên, để tránh gây ra căng thẳng tôn giáo, tên của tổ chức đã được đổi thành Hiệp hội Phật giáo Java. Tên mới ngụ ý rằng các thành viên của nó bao gồm cả những Phật tử hiện có và những người quan tâm đến Phật giáo; trên thực tế, nhóm thứ hai chiếm đa số trong số các thành viên mới. Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của mình, hiệp hội đã xuất bản một tạp chí có tên “Nama Buddhaya”, một tạp chí bốn trang bằng tiếng Hà Lan (Ishii 1984, tr. 109). Hiệp hội Phật giáo Java (J.B.A.) sau đó được thay thế bởi Viện Phật giáo Trung ương Java (The Central Buddhist Institute for Java), viện này cũng đã xuất bản một thông báo rất ngắn gọn gồm bốn trang bằng tiếng Hà Lan vào tháng 8 và tháng 9 năm 1934, có tựa đề “Phật pháp ở Đông Ấn thuộc Hà Lan” (De Dhamma in Nederlandsch-Indië).

Hiệp hội Phật giáo Java (JBA) do vị tu sĩ Phật giáo người Hà Lan, giảng dạy Phật học tại Indonesia, Hoà thượng Willem Josias van Dienst làm Chủ tịch Hiệp hội Truyền bá Phật giáo Java (JBA), chủ yếu sử dụng tiếng Hà Lan làm ngôn ngữ giao tiếp. Việc lựa chọn tiếng Hà Lan cho thấy đối tượng mục tiêu của Hoà thượng Willem Josias van Dienst chủ yếu là cộng đồng người Hà Lan và giới tinh hoa Indonesia, những người có khả năng tiếp cận và hiểu tiếng Hà Lan, đồng thời quan tâm đến Phật giáo. Ví dụ, văn bản tóm lược của Ngài có tựa đề “Nama Buddhaya, Giáo pháp ở Đông Ấn thuộc Hà Lan” (Nama Buddhaya, De Dhamma in Nederlandsch-indie), cũng như nhiều ấn phẩm khác, đều được viết bằng tiếng Hà Lan. Điều này bao gồm tác phẩm “Phật giáo Đại thừa như một thế giới quan hiện đại” (Mahayana Boeddhisme Als Moderne Wereldbeschouwing), nghiên cứu hai quan điểm về Phật giáo (Đại thừa và Phật giáo Nguyên thuỷ). Trong tác phẩm này, đáng quan tâm nhất là Ngài đã thảo luận về một số khái niệm và sự hiểu biết của chúng trong Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Nguyên thuỷ. Hoà thượng Willem Josias van Dienst khẳng định rằng Phật giáo Đại thừa xứng đáng nhận được sự quan tâm của độc giả phương Tây vì bản chất của nó không khác gì Phật giáo Nguyên thuỷ (Van Dienst 1935). Hơn nữa, dường như Hoà thượng Willem Josias van Dienst đã tìm cách dung hợp Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Nguyên thuỷ ở Indonesia.

Một hoạt động Phật giáo thú vị khác của Hoà thượng Willem Josias van Dienst trong việc thúc đẩy nghiên cứu và thực hành Phật giáo ở Indonesia có liên quan đến Hội Thông Thiên Học. “The Maandblad Het Nieuws van de Dag” xuất bản 25 tháng 1 năm 1930, đã đăng tải một bài tường thuật chi tiết về bài diễn thuyết của Ngài có tựa đề "Tại sao tôi là một Phật tử?" (Waarom ben ik Boeddhist?) được trình bày tại Hội quán Thông Thiên Học, được gọi là “Ngôi Sao Phương Đông” (De Ster in het Oosten).3



(Ảnh: Internet)

Hoà thượng Willem Josias van Dienst đã thiết lập được mối quan hệ thân thiện với các phật tử người Hoa địa phương và khởi xướng các cuộc thảo luận với cộng đồng người Hoa ở Batavia. Những hoạt động này được ghi chép chi tiết trong Nguyệt san“Moestika Dharma”, tạp chí phát hành định kỳ hàng tháng. Ví dụ, vào ngày 16 tháng 1 năm 1934, Hoà thượng Willem Josias van Dienst đã đến thăm Hoà thượng Lin Feng Fei, trụ trì Quán Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong, 觀音堂), toạ lạc tại Prinsenlaan, Batavia, nay là 64 Gajah Mada, Batu, Jawa Timur, Indonesia. Hoà thượng Lin Feng Fei và tứ chúng Phật tử bản tự Quán Âm Đường đã long trọng cung nghinh Hoà thượng Willem Josias van Dienst, trong đó có cư sĩ Triệu Hạo Hiền (Chiu Yin Ho, 趙浩賢), một cựu sinh viên của Đại học Thượng Hải và là Phật tử Quán Âm Đường. Cuộc gặp gỡ đầu tiên không đạt được kết quả đáng kể nào, chỉ thảo luận về kế hoạch tiếp theo để giao lưu các Phật tử khác vào tuần sau đó. Chủ đề chính của cuộc gặp này là cải thiện các chức năng khác nhau của Quán Âm Đường. Hoà thượng Willem Josias van Dienst và Cư sĩ Quách Đức Hoài (郭德懷) tháp tùng trong chuyến viếng thăm này. Tuy nhiên, Cư sĩ Quách Đức Hoài đã không có mặt trong cuộc gặp gỡ lần thứ hai do việc chính thức ở Tjitjoeroek, nay thuộc tỉnh Tây Java, Indonesia.

Một tuần sau, vào ngày 21 tháng 1, cuộc họp tiếp theo được tổ chức. Hoà thượng Willem Josias van Dienst (trang nghiêm pháp phục cà sa của một nhà sư Phật giáo) đến cùng với hai người Hoa gốc Indonesia - tên là Tjiam Kim Hoat và Tjoa Hin Hoeij. Khi đến nơi, Phật tử người Hoa chào đón Hoà thượng Willem Josias van Dienst. Ông cúi đầu cung kính trước tượng Phật. Hoà thượng Willem Josias van Dienst bắt đầu cuộc thảo luận về chủ đề “Sự tồn tại của Thiên Chúa

Đấng Toàn Năng (Allāh)". Là một nhà sư Phật giáo Nguyên thuỷ, Hoà thượng Willem Josias van Dienst lập luận rằng niềm tin vào Thiên Chúa Đấng Toàn Năng (Allāh không nên thể hiện thông qua những lời cầu nguyện xin phúc lành hay may mắn. Trong cuộc thảo luận, Hoà thượng Willem Josias van Dienst chỉ trích hành động phổ biến của những người Phật tử hành hương chiêm bái Quán Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong, 觀音堂) chỉ với mục đích cầu xin theo thế tục thường tình, thuần tín ngưỡng dân gian.

Kết thúc buổi thảo luận, Hoà thượng Willem Josias van Dienst và các thành viên của Quán Âm Đường đã đạt được sự đồng thuận cùng nhau cống hiến cho việc thúc đẩy nghiên cứu triết học Phật giáo. Họ cũng nhất trí Quán Âm Đường như một trung tâm nghiên cứu tu học Phật pháp. Để đạt được mục tiêu này, họ đã lên kế hoạch thành lập một trường Phật học và một thư viện Phật giáo được trang bị tốt hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng cho thấy những kế hoạch này đã được thực hiện. Những ghi nhận cuối cùng về sự hợp tác của họ bao gồm việc khởi xướng thường niên tổ chức Đại Lễ Phật Đản, các cuộc gặp gỡ với Hội Thông Thiên Học và các hoạt động khác.

2.3 Hội Tam giáo và Hiệp hội Phật giáo Batavia

Theo Cư sĩ Quách Đức Hoài (郭德懷), người sáng lập Hiệp hội Phật giáo Batavia, Phật giáo bắt đầu phát triển mạnh sau khi phong trào hiện đại Trung Hoa, thành lập "Trung Hoa Hội Quán" (Tiong Hoa Hwee Koan, 中華會館, THHK) (Hoaij 1969). Việc thành lập Trung Hoa Hội Quán (THHK) chịu ảnh hưởng bởi tình hình chính trị ở Trung Hoa, đặc biệt là năm 1895. Mục đích ban đầu của Trung Hoa Hội Quán (THHK) là thúc đẩy văn hóa Trung Hoa trong cộng đồng người Hoa nhập cư ở Indonesia. Trọng tâm của tổ chức là sử dụng tư tưởng Nho giáo và các chuẩn mực hành vi để cải cách phong tục tập quán của người Hoa Peranakan. Để đạt được mục tiêu này, tổ chức Trung Hoa Hội Quán (THHK) đã thúc đẩy một mô hình giáo dục mới ở các trường tiểu học, bao gồm việc dạy tiếng Quan thoại, một mô hình nhanh chóng lan rộng khắp quần đảo (trang 62). Các mục tiêu cốt lõi của Trung Hoa Hội Quán (THHK) như sau: a. cải thiện phong tục tập quán của người Hoa bằng cách sử dụng Nho giáo để văn minh hóa hành vi và mở rộng kiến thức về ngôn ngữ và văn học Trung Hoa; b. thành lập và duy trì trụ sở Trung Hoa Hội Quán (THHK) tại Batavia và các vùng khác thuộc Đông Ấn Hà Lan làm nơi gặp gỡ cho các thành viên thảo luận về công việc của Trung Hoa Hội Quán (THHK) và các vấn đề cùng quan tâm, và điều hành các trường học phục vụ mục tiêu của Trung Hoa Hội Quán (THHK), mà không vi phạm các quy định của chính quyền thuộc địa; c. tích hợp các bộ sưu tập sách khác nhau để nâng cao kiến thức và sự hiểu biết (trang 7). Vào thời điểm này, Cư sĩ Quách Đức

Hoài (郭德懷) cho biết rằng mục tiêu chính của Trung Hoa Hội Quán (THHK) là thúc đẩy truyền thống Trung Hoa bằng cách quảng bá Nho giáo (Coppel 1981, trang 179–96).

Trước những diễn biến này, một câu hỏi đặt ra: Liệu Phật giáo có cơ hội để phát triển? Mặc dù, như đã đề cập ở trên, Trung Hoa Hội Quán (THHK) chủ yếu tập trung vào Nho giáo, sự xuất hiện của các tổ chức người Hoa khác trong những năm tiếp theo đã tạo nên mối liên hệ chặt chẽ giữa Phật giáo và cộng đồng người Hoa nhập cư. (2004, tr. 47) người nổi tiếng với nghiên cứu về sự phục hưng hiện đại của Phật giáo ở Indonesia, học giả Iem Brown lập luận rằng “nếu sự phục hưng Phật giáo mang ý nghĩa chính trị dân tộc chủ nghĩa, thì những ý nghĩa này liên quan đến Trung Hoa, chứ không phải ‘Indonesia’.” Mặc dù học giả Iem Brown không đi sâu vào điểm này, nghiên cứu của Tiến sỹ Yulianti (2020) xác nhận rằng cộng đồng người Hoa đã đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển của Phật giáo ở Indonesia hiện đại.

Mãi đến những năm 1930, Nho giáo mới được chính thức thiết lập như tôn giáo duy nhất của Trung Hoa Dân Quốc. Tình trạng này kéo dài cho đến khi Cư sĩ Quách Đức Hoài (郭德懷) thành lập Hội Tam giáo (Sam Kauw Hwee, 三教會). Về tuyên bố Nho giáo là tôn giáo chân chính của Trung Hoa Dân Quốc, học giả Koppel chỉ ra rằng Lý Kim Phúc (Lie Kim Hok, 李金福) đã phân biệt giữa giáo lý của Khổng Tử - “tôn giáo chân chính của người Trung Hoa” - và “tôn giáo thường nhật của người Trung Hoa” (tức là “sự dung hợp tam giáo Nho, Phật, Lão” (Coppel 2002, tr. 234). Sự bảo vệ mạnh mẽ này xuất phát từ các cuộc tranh luận giữa những người theo Nho giáo và Kitô hữu. Do đó, trong giai đoạn này, Phật giáo thực sự bị mờ nhạt bởi Nho giáo, vốn được chính thức công nhận là tôn giáo của Trung Hoa (bởi Trung Hoa Hội Quán (THHK) (Coppel 1989).

Tuy nhiên, tình hình đã thay đổi vào năm 1934. Vào thời điểm đó, Cư sĩ Quách Đức Hoài (郭德懷), một nhân vật chính của “Trung Hoa Hội Quán (THHK)” đã thành lập một tổ chức mới nhằm nâng cao nhận thức về Phật giáo trong xã hội Indonesia. Tổ chức này được gọi là Hội Tam giáo (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão). Không giống như Trung Hoa Hội Quán (THHK), vốn cho rằng Nho giáo là tôn giáo quan trọng nhất của người Hoa vào thời điểm đó, Cư sĩ Quách Đức Hoài đã đưa ra một quan điểm mới về các tôn giáo của người Hoa ở Indonesia hiện nay. Theo ông, các tôn giáo của người Hoa bao gồm Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo - được gọi là Hội Tam giáo (Sam Kauw Hwee). Mục đích chính của Cư sĩ Quách Đức Hoài khi giới thiệu “Hội Tam giáo” (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão) đến cộng đồng người Hoa Peranakan là để bảo vệ bản sắc văn hóa của họ khỏi nguy cơ bị xói mòn bởi Kitô giáo.5

Qua các bài báo đã đăng tải Cư sĩ Quách Đức Hoài (郭德懷), chúng ta có thể thấy sự tận tâm của ông trong việc quảng bá "Hội Tam giáo" (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão). Quan điểm của "Hội Tam giáo" (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão) về Cơ quan quyền lực Nhà nước trong các Lễ Tết Nguyên đán (tiếng Indonesia: Tahun Baru Imlek) và sự phụng thờ tại các ngôi chùa Trung Hoa và các vật thiêng theo phong tục tín ngưỡng tôn giáo Trung Hoa (1941), tác giả Cư sĩ Quách Đức Hoài đã nêu rõ mục tiêu, giới thiệu quan điểm và triết lý của "Hội Tam giáo" (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão). Hơn nữa, ông cho biết sẽ xuất bản thêm nhiều bài viết liên quan. Cùng năm đó (1941), Cư sĩ Quách Đức Hoài đã xuất bản "cuốn sách nhỏ" (boekoe ketjil), một tác phẩm quan trọng giải thích ý nghĩa của "Hội Tam giáo" (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão) được thực hành ở Trung Hoa Dân Quốc. Động lực thúc đẩy ông xuất bản cuốn sách này xuất phát từ những gì ông gọi là lý do thất bại của "Hội Tam giáo" (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão) ở Java và các vùng khác của quần đảo. Theo ông, điều này là do người Hoa giới hạn kiến thức về Tam giáo, Nho, Phật, Lão. Cụ thể hơn, ông chỉ trích sự thiếu hiểu biết về quản lý và tổ chức của "Hội Tam giáo" (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão), mục tiêu, giáo lý và trách nhiệm của các thành viên và người ủng hộ. Do đó, ông đã xuất bản cuốn sách này để giải quyết những vấn đề này. Cuốn sách là bản ghi chép bài phát biểu của Cư sĩ Quách Đức Hoài tại Hội Phật giáo Batavia, trụ sở tại Quán Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong, 觀音堂), Batavia.

Trong cuốn sách này, tác giả Cư sĩ Quách Đức Hoài tái khẳng định rằng tam giáo Nho, Phật, Lão cũng có thể được gọi là các tôn giáo người Hoa (Agama Orang Tionghoa). Theo ông, dung hợp tam giáo Nho, Phật, Lão là tôn giáo tín ngưỡng của tổ tiên người Hoa. Do đó, theo nghĩa này, Phật giáo, với tư cách là một hệ thống tín ngưỡng, được thực hành trong cộng đồng người Hoa, đặc biệt là trong những cộng đồng người Hoa đã tiếp nhận và gia nhập "Hội Tam giáo" (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão).

2.4. Hiệp hội Phật giáo Batavia

Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) được thành lập năm 1934 nhằm đáp ứng sự quan tâm ngày càng tăng đối với Phật giáo trong cộng đồng người Hoa Peranakan (Yulianti 2020, tr. 105). Ishii (1984) lập luận rằng Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA)được thành lập để thoát khỏi ảnh hưởng của châu Âu (ám chỉ Hội Thông Thiên Học). Brown (2004, tr. 51) nhận xét rằng BBA đã phát triển từ Hiệp hội Phật giáo Java trước đây. Một số người lập luận rằng việc thành lập BBA cho thấy sự khác biệt so với Hiệp hội Phật giáo Java; BBA theo Phật giáo Đại thừa, trong khi Hiệp hội Phật giáo Java chủ yếu chịu ảnh hưởng của Phật giáo Nguyên

thuỷ.

Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) được thành lập vào ngày 17 tháng 5 năm 1934 và từ đó đến nay đã tích cực tham gia vào nhiều hoạt động liên quan đến Phật giáo. BBA được thành lập với sự đồng thuận của bảy mươi thành viên thuộc nhiều dân tộc khác nhau. Chủ tịch Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) Cư sĩ Quách Đức Hoài (郭德懷), Chủ tịch danh dự BBA là Lin Feng Fei (một nhà sư Phật giáo Đại thừa và trụ trì Quan Âm Đường), và Phó chủ tịch BBA là Vogelpoel. Các thành viên của BBA trước đây cũng là thành viên của Hiệp hội Phật giáo Java (Gunadharma n.d., tr. 148).

Về việc thành lập Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA), Cư sĩ Quách Đức Hoài đưa ra những lý do sau: 1. số lượng người quan tâm đến Phật giáo ở vùng Batavia đã tăng lên đáng kể; 2. Hiệp hội Phật giáo Java đang gặp khó khăn trong việc đáp ứng sự gia tăng nhiệt tình đối với Phật giáo, đặc biệt là về số người tham dự các khoá tu học Phật pháp. Dựa trên những lý do này, cuối cùng Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) đã được thành lập. Cư sĩ Quách Đức Hoài cũng tìm cách duy trì mối quan hệ hữu nghị với Hiệp hội Phật giáo Java, tuyên bố rằng: 1. mặc dù Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) và Hiệp hội Phật giáo Java không trực tiếp liên kết, nhưng họ sẽ duy trì liên lạc chặt chẽ; 2. việc tách biệt thực chất chỉ là để tổ chức công việc của mỗi bên tốt hơn. Hơn nữa, để thể hiện mối quan hệ tốt đẹp giữa Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) và Hiệp hội Phật giáo Java (JBA), trong dịp Phật đản, Chủ tịch JBA, Hoà thượng Willem Josias van Dienst, đã chủ trì một buổi lễ tại Quan Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong), trụ sở của Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) (Gunadharma n.d., tr. 148).

Với sự thành lập của Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA), các hoạt động Phật giáo đã tăng lên đáng kể. Các khoá tu học Phật pháp được tổ chức tại Quan Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong), ngày càng thường xuyên hơn. Như báo cáo đã nêu, các sự kiện quan trọng như lễ Phật Đản và các buổi diễn giảng Phật pháp hàng ngày thu hút người dân từ nhiều dân tộc khác nhau (roepa-roepa bangsa), bao gồm người Hoa, người châu Âu, người Ấn Độ và người Indonesia bản địa ở mọi lứa tuổi và cả nam và nữ. Báo cáo cũng mô tả những nỗ lực hợp tác của người dân từ các dân tộc khác nhau trong việc chuẩn bị cho lễ Phật đản.6

Hoà thượng Willem Josias van Dienst chủ trì buổi Đại lễ Phật đản. Các bài kinh được đọc bằng nhiều ngôn ngữ, bao gồm tiếng Pali, tiếng Hà Lan và tiếng Mã Lai. Sau buổi lễ và các bài kinh, Hoà thượng Willem Josias van Dienst đã diễn giảng ý nghĩa của Đại lễ Vesak cho các khán thính giả. Bài giảng được trình bày bằng tiếng Hà Lan nhưng được Jo Oe Liong dịch sang tiếng Mã Lai (Gunadharma n.d., tr. 150). Một số thông tin thú vị cho thấy Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA)

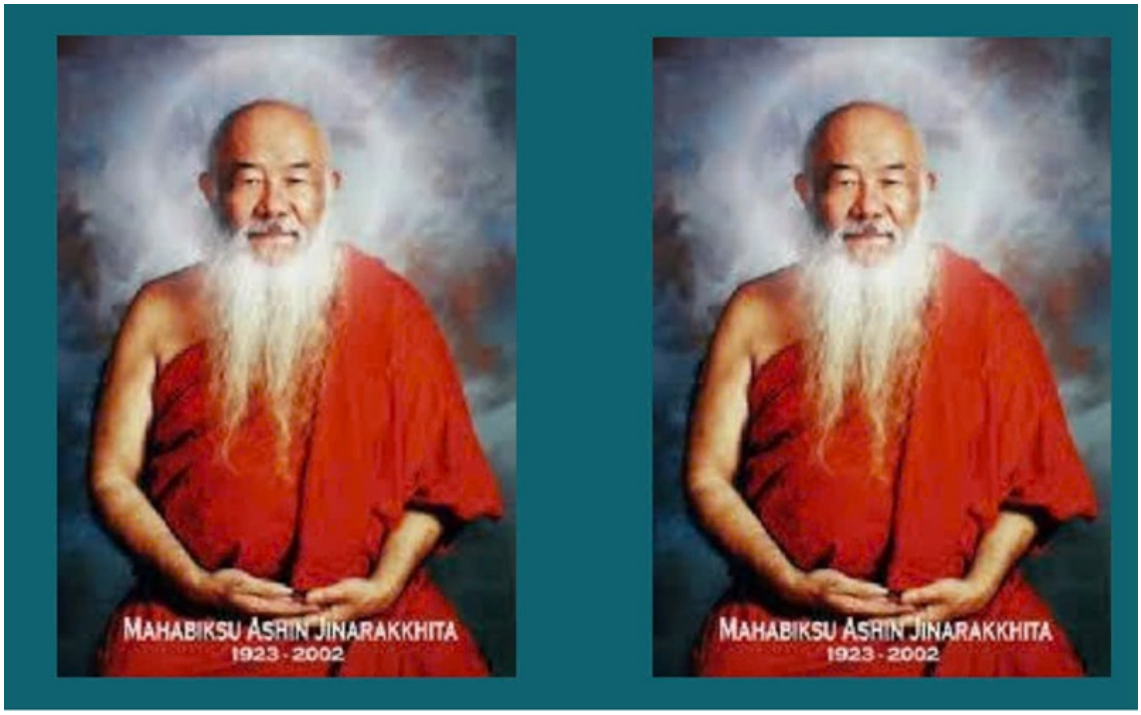
không chỉ phục vụ nhu cầu của cộng đồng Phật tử người Hoa. Tên của các nhà thuyết giảng cho thấy xuất thân của họ, chỉ ra rằng họ đến từ châu Âu, Java và Trung Hoa. Đại lễ Vesak năm 1937 được tổ chức tại Quan Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong), trụ sở của Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA). Do các vị Giảng sư Phật học như E.E. Power, Kadiroen Mangoenpoernomo và R. Soekirlan đã thuyết giảng. Các diễn giả khác bao gồm ông M. Soetardjo và Cư sĩ Quách Đức Hoài, những vị giảng sư Phật học cũng đã thuyết giảng về các chủ đề tương tự trong những dịp khác nhau.Hai vị giảng sư Phật học, Cư sĩ Quách Đức Hoài và ông R. Soekirlan đã thuyết giảng nhiều lần (trong chuỗi bài giảng được tổ chức từ tháng 5 đến tháng 6) (Sam Kauw Gwat Po, tháng 6 năm 1937).

Đai lễ Phật Đản năm 1937 được tổ chức vào thứ Năm, ngày 25 tháng 5, Quan Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong), trụ sở của BBA. Cư sĩ Quách Đức Hoài đưa tin rằng từ trước cho đến nay đây là một trong những lễ kỷ niệm lớn nhất. Người tham dự đến từ nhiều tầng lớp khác nhau, bao gồm người châu Âu, người Mỹ, người Indonesia, người Trung Quốc, người Hindu và người Sinhala, với đa số là Phật tử Trung Hoa. Hiệp hội Phật giáo Batavia (BBA) duy trì mối quan hệ tốt với các tổ chức Phật giáo khác. Trong một loạt ấn phẩm của “Hội Tam giáo” (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão), có ghi nhận rằng một số nhà thần học đã thuyết giảng tại Quan Âm Đường (Klenteng Kwan Im Tong), trụ sở của BBA. Cũng có bằng chứng thú vị cho thấy BBA, thông qua thư ký BBA, Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoaij, đã duy trì thư từ thường xuyên với Hòa thượng Narada Mahathera (1898–1983), vị cao tăng của Phật giáo Sri Lanka. Ngài đã đã đến thăm Indonesia vào năm 1934. Điều thú vị là, dường như Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoaij có mối quan hệ thân thiết với Hòa thượng Narada Mahathera. Mối quan hệ này được minh họa trong một bức thư Hòa thượng Narada Mahathera viết gửi cho Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoaij, cũng được xuất bản trong cùng ấn phẩm. Trong thư, Hòa thượng Narada Mahathera thể hiện rõ nỗ lực của mình trong việc hội nhập tinh thần Phật giáo vào Indonesia và cam kết liên tục của Ngài đối với sự phát triển của Phật giáo tại Indonesia. Ngài cũng đề cập đến những nỗ lực của các nhà truyền giáo Kitô giáo người Sri Lanka trong việc truyền bá tinh thần bác ái của Đức Kitô.

3. Các Tổ chức Phật giáo ở Indonesia thời hậu độc lập, 1949-1959

Sau khi Indonesia giành độc lập, các Phật tử ở quốc gia mới đã tổ chức lại. Bước đầu tiên là sự hồi sinh của các tổ chức hoạt động trong thời kỳ thuộc địa. Tổ chức đầu tiên được hồi sinh là Liên đoàn Tam giáo Indonesia (Gabungan Sam Kauw Indonesia GSKI). Tổ chức này là sự dung hợp tam giáo Nho Phật lão. Tổ

chức thứ hai là Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (Persaudaraan upaska upasika indonesia (PUUI), sẽ được thảo luận chi tiết hơn ở phần dưới đây. Hai tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong ít nhất ba khía cạnh: 1. Liên đoàn Tam giáo Indonesia (Gabungan Sam Kauw Indonesia - GSKI) đã hỗ trợ sự phát triển của Phật giáo ở Indonesia từ thời kỳ thuộc địa. Trước khi thành lập Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI), Liên đoàn Tam giáo Indonesia (GSKI) đóng vai trò là nền tảng để duy trì các mạng lưới và kết nối quốc tế, chẳng hạn như duy trì mối quan hệ tốt với Hòa thượng Narada Mahathera; 2. Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) là tổ chức Phật giáo đầu tiên được thành lập để thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo, với mục đích làm việc với các thành viên cộng đồng tu sĩ xuất gia và hỗ trợ cư sĩ Phật tử tại gia. Họ đảm nhiệm các nghĩa vụ xã hội và tôn giáo, đám ứng nhu cầu tín ngưỡng nhân gian, phục vụ công chúng v.v. (Juangari 2016, p. 81).



Một nhà lãnh đạo nổi bật trong giai đoạn này là Tổ sư Ashin Jinarakkhita (1923-2002), cha đẻ và truyền cảm hứng cho sự phục hưng Phật giáo Indonesia sau thời Độc lập Tổ quốc Indonesia, Ngài đã thành lập tổ chức Phật giáo tại gia cư sĩ và một cộng đồng Tăng già Phật giáo Indonesia. Ngài đã đưa ý tưởng bởi chủ nghĩa hiện đại toàn cầu của mình vào phục vụ nhu cầu địa phương. Để làm hài lòng Chính phủ Indonesia và bảo vệ Chính pháp Phật đà ở quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới.

Ngài sinh ngày 23 tháng 1 năm 1923, tại Bogor, Tây Java, Indonesia, tục danh Đới Mãn An (戴满安, Tee Boan-an), người Hoa gốc Indonesia, Chia (2020) chỉ ra rằng thuở thiếu niên, Ngài đã tiếp cận Phật giáo tại một ngôi chùa Trung Hoa,

học Phật pháp và phát tâm ăn chay. Sau khi Ngài đã trải qua hoàn thành chương trình tiểu học Hollandsch-Chinescheschool (HSC) ở Bogor và trung học Hogere Burgerschool (PHS, dự bị đại học), Jakarta, Ngài đã gặp Reigh, một thành viên của Hội Thông Thiên Học, và học hỏi từ Reigh về căn bản của Hội Thông Thiên Học (trang 119). Trước khi trở thành một nhà lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo, Ngài là một trong những người trẻ lãnh đạo của Hội Thông Thiên Học. Ngài tích cực tham gia các hoạt động của Hội Thông Thiên Học, quen biết nhiều trí thức trẻ người Java, như Parwati Soepangat, Ananda Suyono và Mangunkawatja, tất cả đều là thành viên của Hội Thông Thiên Học, Học và sau này đã cùng ông phát triển Phật giáo (Chia 2018). Trong khi đó, Ngài cũng duy trì mối quan hệ tốt với một số nhà hoạt động Phật giáo từ thời thuộc địa, như Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij. Sau này, Ngài trở thành vị lãnh đạo Hiệp hội Tam giáo Indonesia (Gabungan Sam Kauw Indonesia) (Yulianti 2020).

3.1. Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI)

Vai trò của Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) trong sự phát triển của Phật giáo Indonesia hiện đại đã được nhiều người biết đến. Trong thời kỳ thuộc địa sau này, tổ chức này, được gọi là “Hội Tam giáo” (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão), đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của Phật giáo. Ban đầu Hội Tam giáo” (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão) được thành lập để quảng bá tôn giáo và văn hóa Trung Hoa, thúc đẩy việc truyền bá Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ và Cách mạng Indonesia, “Hội Tam giáo” (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão) bị đình trệ nhưng sau đó đã được cộng đồng Hội Tam giáo hồi sinh tại Jakarta. Ngài tục danh Đới Mãn An (戴满安, Tee Boan-an), người Hoa gốc Indonesia, Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij, con gái của Cư sĩ Quách Đức Hoài, người sáng lập Hội Tam giáo” (Sam Kauw Hwee - Nho, Phật, Lão) vào những năm 1930), và Ong Tiang Biauw đều trở thành lãnh đạo chủ chốt của Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) (Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 1, trang 10).

Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) được thành lập vào tháng 2 năm 1951 (Bộ trưởng Bộ Tư pháp Cộng hòa Indonesia, Nghị định JA. 31/5/13, ngày 9 tháng 4 năm 1953; Tri Budaja 1, trang 3; Yulianti 2020, trang 220). Ban đầu, tổ chức này do Tổ sư Ashin Jinarakkhita (1923-2002) lãnh đạo cho đến khi ông đến Tathana Yeiktha ở Yangon, Miến Điện để thụ giới cao hơn. Từ năm 1954 đến năm 1955, ít nhất 46 tổ chức đã trở thành thành viên của Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI), bao gồm bao gồm Kong Kauw Hwee (Hiệp hội Nho giáo), Sam Kauw Hwee (Hiệp hội Phật giáo), Persatuan Buddhist Tengger (ở Đông Java) và Persatuan Buddhist Denpasar (Bali) (Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan

Sam Kauw Indonesia 6, tr. 10).8 Do đó, có thể coi khẳng định rằng GSKI là nền tảng sớm nhất tích hợp các tổ chức Phật giáo vào chương trình của mình, trước khi xuất hiện các tổ chức Phật giáo chuyên biệt hơn như Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) và Hiệp hội Phật giáo Indonesia (Perhimpunan Buddhis Indonesia - PERBUDHI) ra đời.

Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) luôn là một trong những tổ chức tôn giáo năng động nhất trong cộng đồng người Hoa và tích cực quảng bá Phật giáo tại Indonesia độc lập. Tổ chức này cũng đóng vai trò là đại sứ của Indonesia tại các hội hữu nghị Phật giáo quốc tế. Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) cũng duy trì mối quan hệ tốt với Myanmar. Năm 1954, Ong Tiang Biauw, cùng với Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij, đại diện chính thức của Bộ Tôn giáo Indonesia và Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI), đã đến Myanmar tham dự Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ VI diễn ra từ ngày Phật đản 17 tháng 5 năm 1954 đến ngày Phật đản năm 1956 ở thủ đô Rangoon, Miến Điện. Đại hội do Chính phủ Miến Điện bảo trợ. Các đại biểu đến từ Miến Điện và các nước có Thượng tọa bộ gồm Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Sri Lanka, Ấn Độ và Nepal. Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 6, tr. 4). Tại Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ VI lịch sử này, Ong Tiang Biauw và Tổ sư Ashin Jinarakkhita, người phục hưng Phật giáo Indonesia hiện đại đã có bài diễn thuyết về Phật giáo bằng tiếng Indonesia trước khoảng 2.000 Phật tử từ khắp thế giới (tr. 4; Clark 2015).9Sự tham gia của các thành viên Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) tại Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ VI đánh dấu lần đầu tiên các Phật tử Indonesia rời khỏi lãnh thổ Indonesia thời hậu độc lập để tham dự Diễn đàn mang mang tính hữu nghị quốc tế như vậy.

Sau Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ VI, Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) tiếp tục nhận được sự quan tâm tích cực từ các Phật tử Miến Điện. Vào tháng 2 năm 1955, thông qua Tổ sư Ashin Jinarakkhita, một thành viên của Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) ở Tjianjur, đã nhận được một tượng Phật và một lá cờ Phật giáo từ cựu Thủ tướng Miến Điện đầu tiên, Cư sĩ Phật tử U Nu (1907-1995). Lá cờ Phật giáo được lấy từ địa điểm diễn ra Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ VI (Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 6, tr. 12).

Ngoài mối quan hệ với Miến Điện, Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) còn duy trì quan hệ tốt với các cộng đồng Phật giáo khác từ Ấn Độ, Thái Lan và Sri Lanka. Hầu hết các hoạt động giao lưu với Phật tử ở các quốc gia này diễn ra trong các lễ Phật Đản và các dịp đặc biệt khác; ví dụ, vào tháng 3 năm 1955, Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Thái Lan đã tặng Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) một bức tượng Phật tại Tu viện Quảng Hoá (Klenteng Kong Hoa Sie),

Jakarta, Indonesia. Các Đại sứ của các quốc gia Ấn Độ và Miến Điện cũng tham dự buổi lễ (Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 12–16, tr. 41). Năm sau, nhân dịp lễ Phật đản năm 1956, Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI), do nữ Cư sĩ Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij đại diện, cùng với một đoàn đại biểu Indonesia bao gồm ông K.R.H Asnawi Hadisiswaja từ Bộ Tôn giáo, ông Purbatjaraka và bà Ida Kumenoh từ Bali, đã được mời tham dự một hội thảo Phật giáo tại New Delhi (Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 36–37, tr. 40). Trong báo cáo về việc đoàn đại biểu Indonesia tham gia hội thảo Phật giáo tại New Delhi, nữ cư sĩ Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij viết rằng sự tham gia của đoàn đại biểu Phật giáo Indonesia đã giúp Phật giáo được công nhận trong nước và quốc tế tại Indonesia. Bà cũng nói thêm rằng việc tham gia các hoạt động Phật giáo quốc tế đã mang lại cho Phật tử Indonesia cơ hội mở rộng mạng lưới quốc tế của họ. Về mặt kết nối này, nữ cư sĩ Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij đề cập đến một cuộc gặp với phái đoàn Phật giáo từ Trung Hoa, những người đã mời Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) tham gia các hoạt động Phật giáo vào năm 1957 (trang 45).

Hơn nữa, dưới sự lãnh đạo của nữ cư sĩ Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij, tổ chức này duy trì mối quan hệ mật thiết với Hoà thượng Narada Maha Thera (1898-1983) đến từ Sri Lanka. Vào tháng 2 năm 1958, nữ cư sĩ Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij đã tiếp đón Hoà thượng Narada Maha Thera trong chuyến thăm. Đây là chuyến thăm thứ hai của Hoà thượng Narada Maha Thera và là chuyến thăm đầu tiên kể từ khi Indonesia giành độc lập (Buddhis: Madjallah Peladjaran Buddha 3–4, p. 55). Hoà thượng Narada Maha Thera và Tổ sư Ashin Jinarakkhita đã đến thăm Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI) ở Blora, Trung Java, vào năm 1958(trang 39). Năm 1959, GSKI, cùng với các tổ chức Phật giáo khác như Hiệp hội Phật giáo Indonesia (Perhimpunan Buddhis Indonesia - PERBUDHI), đã đảm nhận trách nhiệm tổ chức một sự kiện lịch sử đối với Phật tử: Đại lễ Vesak quốc tế và lễ Truyền giới ở Semarang, Trung Java (Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 60, trang 2).

3.2. Hiệp hội cư sĩ phật tử tại gia Indonesia và Hiệp hội Phật giáo Indonesia

Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) được thành lập năm 1953, trùng với kỷ niệm Đại lễ Vesak ở Jakarta. Tổ chức này được thành lập với sự hỗ trợ của Hội Thông Thiên Học, các thành viên của Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI), các Phật tử và Tổ sư Ashin Jinarakhita (Buku Peringatan Perajan Waisak 2503/1959, trang 35). Tháng 12 năm 1958, tại Hội nghị thượng đỉnh Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) được tổ chức tại Semarang, một thành phố

Indonesia, các thành viên PUUI đã tuyên bố rằng ba thành phần hoặc tổ chức nên đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo ở Indonesia. Thứ nhất, vai trò của các thành viên tăng đoàn Phật giáo Indonesia; thứ hai, tổ chức của Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI); và thứ ba, Hiệp hội Phật giáo Indonesia (Perhimpunan Buddhis Indonesia - PERBUDHI). Chức năng tổ chức Tăng đoàn Phật giáo Indonesia là hỗ trợ công việc của PUUI. Trong khi đó, với sự hỗ trợ của Tăng đoàn Phật giáo Indonesia, Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) chịu trách nhiệm tổ chức việc truyền bá Phật giáo, thành lập các Tổ chức Phát triển Hiệp hội Phật giáo Indonesia (Perhimpunan Buddhis Indonesia - PERBUDHI) trên khắp quần đảo Indonesia, và cung cấp sự hướng dẫn và lãnh đạo cho các tu viện trên toàn quốc. (Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 3–4, tr. 7). Đổi lại, các Tổ chức Phát triển Phật giáo, dưới sự hướng dẫn của triển Hiệp hội Phật giáo Indonesia (PERBUDHI), đã tận tâm duy trì sự tồn tại, sự công nhận quốc gia và sự phát triển của các cộng đồng và tổ chức Phật giáo tại Indonesia. Để đạt được những mục tiêu này, Tổ chức Hiệp hội Phật giáo Indonesia (PERBUDHI) chịu trách nhiệm đề xuất với chính phủ Indonesia rằng ngày Đại lễ Vesak được chính thức công nhận là ngày lễ Phật giáo và đảm bảo sự hỗ trợ tài chính của chính phủ Indonesia, đặc biệt là cho việc xây dựng cơ sở tự viện Phật giáo. Tổ chức này cũng chịu trách nhiệm thiết lập các mối liên hệ và mạng lưới với cộng đồng Phật giáo quốc tế. (Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 9, tr. 20).

Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) là một tổ chức Phật giáo với nhiều chi nhánh đặt tại nhiều nơi khác nhau. Đến năm 1958, các chi nhánh của PUUI đã được thành lập tại 45 chi nhánh trên khắp nơi như Java, Sumatra, Sulawesi và Bali (Wasak 2503/1959 Missionaries Directory, trang 35). Các chi nhánh của PUUI được thành lập ở ở những vùng mà Phật giáo đã thu hút được sự quan tâm. Hầu hết các chi nhánh của PUUI được thành lập trong các chuyến hành hương Phật pháp của Tổ sư Ashin Jinarakkhita; do đó, các lễ khánh thành thường được tổ chức với sự hiện diện của Ngài. Ví dụ, trong chuyến viếng thăm Mojokerto, Đông Java, Ngài đã tham dự lễ khánh thành chi nhánh Pui tại Tu viện Quảng Hoá (Klenteng Kong Hoa Sie), Jakarta, Indonesia. Tại Bali, chi nhánh của PUUI được thành lập tại Denpasar vào tháng 12 năm 1958. Tổ chức này do Upasaka Id. Ketut Djelantik làm chủ tịch (Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 8, 39). Như tên gọi của tổ chức cho thấy, việc thành lập PUUI chủ yếu liên quan đến việc truyền thụ giới chính thức cho các Phật tử tại gia trở thành cư sĩ Phật tử nam (Upāsaka) và cư sĩ Phật tử nữ (Upāsikā).

Hai thành phần cư sĩ tại gia là Ưu bà tắc và Ưu bà di. Ưu bà tắc (Upàsaka) được dịch ý là Cận sự nam, nghĩa là người nam cư sĩ thân cận chùa chiền, phụng sự Tam bảo; ngoài ra còn gọi là Thanh tín sĩ, nghĩa là trang nam tử có niềm tin

Tam bảo trong sáng. Hạng thứ hai là Ưu bà di (Upàsikà), được dịch ý là Cận sự nữ, Thanh tín nữ, nghĩa là người nữ đã thọ ba quy y, giữ gìn năm giới, thực hành thiện pháp, thân cận phụng sự Tam bảo. (trang 40). Việc sử dụng tên theo tiếng Pali trong số các Phật tử tại gia Indonesia rất phổ biến trong thời kỳ này và trở thành một phong tục mới trong Phật giáo. Thông lệ này này lần đầu tiên được giới thiệu bởi Hoà thượng Narada Maha Thera và sau đó được phổ biến bởi Tổ sư Ashin Jinarakkhita trong công việc truyền giáo của Ngài vào giữa thế kỷ XX, những năm 1950.

Hiệp hội Perbudhi Djakarta thành lập vào năm 1958, bao gồm các đại diện nổi bật từ nhiều quốc gia, với các thành viên danh dự, các đại sứ từ Myanmar, Ấn Độ, Ceylon, Nhật Bản và Việt Nam. Các thành viên ban cố vấn như Tổ sư Ashin Purbatjaraka, Ong Tiang Biauw, R. Soemardjo và Soekanto. Ccác vị Chủ tịch Saltono Yodoprabiro, Khoe Soe Khiam, và Ida Bagus Mantra, và người điều hành nó bao gồm Visakha Gunadharma Tjoa Hin Hoeij (Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 5, p. 56). Năm 1959, dưới sự lãnh đạo của Sariputra Sadono (Buddhis: Madjallah Peladjaran Buddha 9, 20). Sau đó, các chi nhánh của Hiệp hội Perbudhi Djakarta được thành lập tại 17 17 vùng ở Java, Bali và Sulawesi (Buku Peringatan Perajan Waisak 2503/1959, p. 35).

3.3. Trung tâm Nghiên cứu Phật học

Trung tâm Nghiên cứu Phật học (The Buddhist Study Club) là một tổ chức Phật giáo khác tập trung vào nghiên cứu Phật học. Tổ chức này được thành lập tại Yogyakarta vào tháng 10 năm 1957 bởi các thanh niên và sinh viên Phật tử. Tổ chức này do Upasika R.A. Parwati và Upasaka Oka Diputhera làm Chủ tịch.10 Đây là tổ chức Phật giáo đầu tiên được thành lập tại Yogyakarta, Indonesia. Năm 1958, Hoà thượng Narada Maha Thera, cùng với Tổ sư Ashin Jinarakkhita, đã đến thăm các thành viên của tổ chức và thuyết giảng (Buddhis: Madjallah Peladjaran Buddha 3–4, tr. 21). Một Trung tâm Nghiên cứu Phật học cũng được thành lập tại Surabaya, này là thành phố lớn thứ hai của Indonesia, tỉnh lỵ của tỉnh Đông Java, với mục đích chính là hoằng dương Phật pháp trong khu vực. Tổ chức này được thành lập để đáp ứng sự quan tâm ngày càng tăng đối với Phật giáo và quyết định của Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) chọn Surabaya làm địa điểm thành lập tổ chức Phật giáo Đông Java. Tổ chức này do một người Peranakan gốc Hoa tên là Tjio Boen Tjay và Tjiam Khee Gie làm chủ tịch (Buddhis: Madjallah Peladjaran Buddha 1, tr. 4). Ngoài ra, Hiệp hội Phật pháp Indonesia (Perkumpulan Buddha Dharma Indonesia) cũng được thành lập tại Surabaya. Từ năm 1958, tổ chức này hoạt động tích cực. Tạp chí Phật giáo đã đăng tải hình ảnh về nhiều hoạt động khác nhau của Hiệp hội Phật pháp

Indonesia (Perkumpulan Buddha Dharma Indonesia). Ví dụ, các cư sĩ nam, nữ, mặc áo choàng trắng, tụng kinh Phật (Buddhis: Madjallah Peladjaran Buddha 6, p. 17).

4. Kết luận

Bài viết này kết luận rằng các tổ chức Phật giáo do Phật tử châu Âu và người Hoa Peranakan thành lập mang tính quốc tế. Mạng lưới Phật giáo xuyên quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập các tổ chức này. Trong nửa đầu thế kỷ XX, hầu hết kiến thức Phật giáo bắt nguồn từ Phật giáo Nguyên thuỷ, chủ yếu được du nhập bởi chư tôn thiền đức tăng già và các cư sĩ Phật tử người châu Âu, Nam Á và Đông Nam Á. Tổ chức quốc tế đầu tiên đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nghiên cứu và thực hành Phật giáo là Hội Thông Thiên Học. Thông qua các bài giảng và ấn phẩm Phật giáo, tổ chức này đã trở thành một nguồn kiến thức Phật giáo quan trọng. Nhiều cộng đồng P người Hoa Peranakan đã cải đạo sang Phật giáo là một phần bản sắc văn hóa và tôn giáo của họ. Cộng đồng này đã xây dựng tổ chức tôn giáo người Hoa Peranakan của riêng mình theo mô hình của Hội Thông Thiên Học. Đóng góp của Hội Thông Thiên Học đối với Phật giáo Indonesia cũng được phản ánh qua vai trò của họ trong việc quảng bá Thánh địa Phật giáo Borobudur Di sản Văn hóa Thế giới với văn hóa tâm linh và giáo dục như một trung tâm hành hương chiêm bái Phật giáo.

Tổ chức thứ hai là Hội Phật giáo Java (Java Buddhist Association). Đây là tổ chức đầu tiên hoàn toàn gồm các Phật tử và chuyên tâm vào việc truyền bá triết lý đạo Phật từ bi, trí tuệ, hùng lực, tự do, bình đẳng. Tổ chức này cũng có liên hệ với Phật giáo Nguyên thuỷ và hợp tác với người Hoa Peranakan trong thời kỳ thuộc địa. Tổ chức thứ ba là Hiệp hội Phật giáo Batavia (Batavia Buddhist Association), cũng là một tổ chức hoàn toàn gồm các Phật tử trong giai đoạn này. Mặc dù được thành lập bởi người Hoa Peranakan, nhưng nó mở cửa cho tất cả mọi người thuộc các dân tộc, quốc gia và giáo phái Phật giáo khác nhau. Do đó, Hiệp hội Phật giáo Batavia là tổ chức Phật giáo đầu tiên được thành lập bởi người Hoa Peranakan ở Indonesia thời kỳ cuối thuộc địa. Tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các thực hành Phật giáo mới và trong việc nghiên cứu và phổ biến kiến thức Phật giáo ở Indonesia hiện đại.

Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng Phật tử Indonesia đã tái lập các tổ chức của họ sau khi Indonesia giành được độc lập. Tổ chức đầu tiên là Hội Tam giáo (Sam Kauw Hwee), sau này đổi tên thành Hiệp hội Tam giáo Indonesia (GSKI). Tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc thực hành Phật giáo ở Indonesia và khôi phục mối liên hệ với Phật tử quốc tế. GSKI cũng đại diện cho

Phật tử Indonesia mới độc lập trên trường quốc tế. GSKI được thành lập bởi người Hoa Peranakan. Tổ chức thứ hai là Hiệp hội Cư sĩ Phật tử tại gia Indonesia (PUUI) cùng với Hiệp hội Phật giáo Indonesia (Perhimpunan Buddhis Indonesia - PERBUDHI) để quản lý cộng đồng Phật giáo đang phát triển trên khắp quần đảo Indonesia. Mục đích của tổ chức là hoằng dương Phật pháp trên khắp Indonesia và phục vụ nhu cầu của những Phật tử mới quy y. Nhờ những nỗ lực chung của các tổ chức Phật giáo, bao gồm cả GSKI, Phật giáo Indonesia cuối cùng đã được chính phủ Indonesia công nhận là một tôn giáo hợp pháp. Trong giai đoạn này, các tổ chức Phật giáo sống đúng với ý nghĩa tăng đoàn Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp.

Ghi chú:

1) Willem Josias van Dienst was a Dutch Buddhist priest inspired by Burmese Buddhists.

2) This research discovered seven books written by Josias van Dienst.

3) This lecture was also delivered with E.E. Power.

4) Lie Kim Hok, on behalf of THHK commission.

5) Similar pattern to defending cultural identity in the form of debate was also happening in Sri Lanka between Buddhist leaders and Christian missionaries.

6) Translation by the author: “In the afternoon, the Chinese and European women had started to come to the temple in order to help make necessary flower arrangement (on the altar)”.

7) Tjoa Hin Hoaij was her husband’s name; her original name was Kwee Yat Nio and her Buddhist name was assumed later.

8) In 1955, Khong Kauw Hwee (Association of Confucianism) withdrew their membership from the GKSI and thus argued that the Sam Kauw Federation should alter the name of the organization to Hoed Kauw Hwee (Buddhist Association). The request was rejected by most of the members of the organization who attended the congress.

9) The Buddhist council in Burma was held for a duration of two years, from May 1954 to May 1956. It was held by the Buddha Sasana Council (BSC) and was state-sponsored during the reign of U Nu. The council was held in conjunction with the 2500-year anniversary of the death of the Buddha, according to Theravada Buddhist reckoning. The purpose was largely aimed to

preserve the purity of Buddhism.

10) Upasika is the Pali term for Buddhist laywomen, whereas Upasaka refers to Buddhist laymen.

Tài liệu tham khảo

(Nguồn chính)

Menteri Kehakiman R.I No. JA. 5/31/13 tanggal 9 April 1953.

BataviaaschNieuwsblad (27 November 1920).

Buddhis: Madjallah Peladjaran Buddha, 3–4 (April 1958).

Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 4 (Juni 1958).

Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 9 (Maret 1958).

Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 5 (Juni 1958).

Buddhis: MadjallahPeladjaran Buddha 6 (September 1958).

Buddhis: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 9 (Maret 1959).

BukuPeringatan Perajan Waisak 2503/1959. 1959. Semarang: Panitya Pusat Perjaan Waisak.

RegeringAlmanak, 1910.

Sam Kauw Gwat Po: Orgaan dari Batavia Buddhist Association, Sam Kauw Hwe Batavia, Menado dan Telokbetong 2 (Nopember 1934).

Sam Kauw Gwat Po: Orgaan dari Batavia Buddhist Association, Sam Kauw Hwe Batavia, Menado dan Telokbetong 26, (Nopember 1936).

Sam Kauw Gwat Po: Orgaan dari Batavia Buddhist Association Sam Kauw Hwe Batavia, Manado, Telok Betong dan Samarinda 33 (Juni 1937).

Theosofiein Nederlansch Indië = Theosophie di Tanah Hindia Nederland: Officieel Orgaan van de Ned-Indische Theosofische Vereeniging, 1 (January 1927).

Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 1 (February 1954).

Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 6 (Juli 1954).

Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 6 (Juli 1954) 12 (Maret 1955).

Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 12–16 (April 1955).

Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 36–37 (January–February 1957).

Tri Budaja: Madjalah Bulanan Gabungan Sam Kauw Indonesia 60 (January 1959).

Volkstelling: Census of 1930 in Netherlands India, deel VIII 1936.

Nguồn phụ

Acri, Andrea. 2016. Introduction: Esoteric Buddhist Networks along the Maritime Silk Route, 7th–13th Century AD. In Esoteric Buddhism in Medieval Maritime Asia: Networks of Masters, Texts, Icons. Edited by Andrea Acri. Singapore: ISEAS Yusof Ishak Institute, pp. 1–25. [Google Scholar]

Besant, Annie. 1912. Theosophy. New York: Dodge Publishing Co. [Google Scholar]

Brown, Iem. 2004. The Revival of Buddhism in Modern Indonesia. In Hinduism in Modern Indonesia: A Minority Religion Between Local, National and Global Interest. Edited by Martin Ramsted. London: Routledge Curzon, pp. 45–55. [Google Scholar]

Chia, Jack Meng-Tat. 2018. Neither Mahāyāna Nor Theravāda: Ashin Jinarakkhita and the Indonesian Buddhayāna Movement. History of Religions 58: 24–63. [Google Scholar] [CrossRef]

Chia, Jack Meng-Tat. 2020. Monks in Motion: Buddhism and Modernity Across the South China Sea. New York: Oxford University Press. [Google Scholar]

Clark, Chris. 2015. The Sixth Buddhist Council: Its Purpose, Presentation, and Product. The Journal of Burma Studies 19: 79–112. [Google Scholar] [CrossRef]

Coppel, Charles A. 1981. The Origin of the Confucianism as an Organized Religion in Java. Journal of Southeast Asian Studies 12L: 179–96. [Google Scholar] [CrossRef]

Coppel, Charles A. 1989. Is Confucianism Religion? A 1923 Debate in Java. Archipel 38: 125–35. [Google Scholar] [CrossRef]

Coppel, Charles A. 2002. Studying Ethnic Chinese In Indonesia. Singapore: Singapore Society of Asian Studies. [Google Scholar]

De Haan, Fonger. 1935. Oude Batavia, 2nd ed. Bandoeng: Nix. [Google Scholar]

De Tollenaere, Herman. A. O. 1996. The Politics of Divine Wisdom: Theosophy. Nijmegen: Katholieke Universiteit Nijmegen. [Google Scholar]

Degroot, Veronique. 2006. The Archaeological Remains of Ratu Boko, From Sri Lankan Buddhism to Hinduism. Indonesia and the Malay World 34: 55–74. [Google Scholar] [CrossRef]

Gunadharma, Visakha. n.d. Mengenang Ven. Narada Mahathera. Jakarta: Yayasan Dhammadipa Arama.

Hoaij, Kwee Tek. 1969. The Origin of the Modern Chinese Movement in Indonesia. Edited by Lea E. William. Ithaca: SEAP Publication. [Google Scholar]

Ishii, Yoneo. 1984. Modern Buddhism in Indonesia. Colombo: University of Sri Jayawardenepura. [Google Scholar]

Juangari, Edij. 2016. Menabur Benih Dharma di Nusantara: Riwayat Singkat Y.A. MNS Ashin Jinarakkhita. Jakarta: Yayasan Karaniya. [Google Scholar]

McDaniel, Justin Thomas. 2010. Buddhists in Modern Southeast Asia. Religion Compass 4: 657–68. [Google Scholar] [CrossRef]

Nugraha, Iskandar P. 2011. Teosofi, Nationalism and Elite Modern Indonesia. Depok: Komunitas Bamboo. [Google Scholar]

Sinclair, Iain. 2016. Coronation and Liberation According to a Javanese Monk in China: Bianhong’s Manual on the Manual on the Abhisekha of Cakravartin. In Esoteric Buddhism in Medieval Maritime Asia: Networks of Masters, Texts, Icons. Edited by Andrea Acri. Singapore: ISEAS Yusof Ishak Institute, pp. 29–66. [Google Scholar]

Sutrisno, Evi L. 2018. Negotiationg the Confucian Religion in Indonesia: Invention, Resilience and Revival (1900–2010). Ph.D. dissertation, University of Washington, Seattle, WA, USA. [Google Scholar]

Van Dienst, W. Josias. 1935. Mahayana Boeddhisme als Moderne Wereldbeschouwing. Buitenzorg: Publicatie van Het Centraal Boeddhistisch

Instituut der Soenda Eilanden. [Google Scholar]

Williams, Lea. 1960. Overseas Chinese Nationalism: The Genesis of the Pan-Chinese Movement in Indonesia, 1900–1916. Glencoe: The Free Press. [Google Scholar]

Willmott, Donald E. 1960. The Chinese of Semarang: A Changing Minority Community in Indonesia. Ithaca: Cornell University Press. [Google Scholar]

Yulianti. 2020. The Making of Buddhism in Modern Indonesia: South and Southeast Asian Networks and Agencies, 1900–1959. Ph.D. dissertation, Leiden University, Leiden, The Netherlands. [Google Scholar]

Tác giả: **Tiến sỹ Yulianti**/Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: mdpi.com